

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Hôm nay, vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 10/10/2023, tại thực địa Dự án Khu đô thị dân cư Km7, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, chúng tôi gồm:

I. Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường

Ông: Phạm Văn Phúc

Trưởng Phòng ĐKTK-ĐDBĐ;

Ông: Nguyễn Tiến Dũng

Chuyên viên Phòng ĐKTK-ĐDBĐ;

II. Đại diện Văn phòng Đăng ký đất đai

Ông: Phan Khắc Hùng

Phó Giám đốc;

Bà: Phạm Thị Nhung

Phó trưởng phòng ĐK&CGCN

III. Đại diện Sở Xây dựng

Ông: Phan Phúc Khánh

Trưởng phòng QLNN&TTBĐS

IV. Đại diện Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Đắk Lắk

Ông: Vũ Bá Sang

Tổng Giám đốc;

Nội dung:

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Công văn số 117/2023/CV-ĐTĐL ngày 29/9/2023 của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Đắk Lắk về việc kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, nhà ở, công trình đã xây dựng và điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bán nhà ở, công trình xây dựng đối với 400 căn nhà của Chủ Đầu tư Dự án Khu Đô thị dân cư Km7, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Thực hiện theo quy định tại Điều 72 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1, Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023) của Chính phủ, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, nhà ở và công trình đã xây dựng và điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bán nhà ở, công trình xây dựng của Chủ đầu tư dự án với thành phần, thời gian và địa điểm như trên.

1. Về dự án đầu tư

- **Tên dự án:** Khu đô thị dân cư Km7.

- **Địa điểm đầu tư dự án:** Km7, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- **Tên Chủ đầu tư:** Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Đắk Lắk.

Địa chỉ: Tòa nhà điều hành Dự án Ecocity Premia, km7, đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân an, TP. Buôn ma thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Mã số doanh nghiệp 6001616804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 04/7/2018, thay đổi lần thứ 17 ngày 29/09/2022. 2023



- **Quy mô dự án:** 49,41ha.
- **Hồ sơ pháp lý của Dự án:**

Quyết định số 3447/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dân cư km7, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột;

Quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị dân cư km7, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột;

Quyết định số 3502/QĐ-UBND ngày 20/11/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc chấp thuận đầu tư dự án Khu đô thị dân cư km7 thuộc Khu đô thị Km7, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột;

Quyết định số 03/QĐ-HĐQT ngày 20/11/2019 của Công ty TNHH ĐTPT Đô thị Đắk Lắk về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị dân cư km7 thuộc Khu đô thị Km7, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk;

Quyết định số 02/QĐ-HĐQT ngày 27/02/2021 của Công ty TNHH ĐTPT Đô thị Đắk Lắk về việc điều chỉnh Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị dân cư km7 thuộc Khu đô thị Km7, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk;

Quyết định số 3553/QĐ-UBND ngày 27/11/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc giao 329.755,71 m² đất cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Đắk Lắk; cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Đắk Lắk thuê 136.453,04 m² để sử dụng vào mục đích thực hiện dự án Khu đô thị dân cư km7 thuộc Khu đô thị Km7, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột (giai đoạn 1);

Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 11/9/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc giao 30,0 m² đất tại phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Đắk Lắk và cho phép Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Đắk Lắk chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án Khu đô thị dân cư km7 thuộc Khu đô thị Km7, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột (giai đoạn 1);

Quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 11/9/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh thời hạn giao đất có thu tiền sử dụng đất quy định tại Quyết định số 3553/QĐ-UBND ngày 27/11/2019 về việc giao 329.755,71 m² đất cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Đắk Lắk; cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Đắk Lắk thuê 136.453,04 m² để sử dụng vào mục đích thực hiện dự án Khu đô thị dân cư km7 thuộc Khu đô thị Km7, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột (giai đoạn 1);

Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dân cư km7, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột;

30 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 462701, CU 462708, CU 462710, CU 462711, CU 462712, CU 462713, CU 462714, CU 462715, CU 462716, CU 462717, CU 462718, CU 462719, CU 462720, CU 462722, CU 462723, CU 462724, CU 462729, CU 462730, CU 462731, CU 462732, CU 462733, CU 462734, CU 462735, CU 462736, CU 462737, CU 462738, CU 462739, CU 462740, CU 462742 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 15/9/2020 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 240399 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 22/10/2021 (cấp đổi Giấy chứng nhận số CU 462709).

Công văn số 482/UBND-QLĐT ngày 07/02/2018 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột về việc thỏa thuận xây dựng điểm đầu nối giao thông với tuyến đường vành đai phía Tây thành phố Buôn Ma Thuột;

Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công số 793/BC-SXD ngày 08/10/2019; số 832/BC-SXD ngày 24/10/2019; số 235/BC-SXD ngày 24/4/2020; số 522/BC-SXD ngày 12/8/2020; số 571/BC-SXD ngày 07/9/2020 và số 349/BC-SXD ngày 08/7/2021 của Sở Xây dựng;

Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy số 154/TD-PCCC ngày 29/10/2019 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH, Công an tỉnh Đắk Lắk;

Giấy phép xây dựng số 3376/GPXD ngày 04/12/2019 do Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk cấp cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Đắk Lắk được phép xây dựng các hạng mục công trình thuộc dự án Khu đô thị dân cư km7 thuộc Khu đô thị Km7, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột;

Giấy phép xây dựng số 2697/GPXD ngày 21/9/2020 do Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk cấp cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Đắk Lắk được phép xây dựng các hạng mục công trình Nhà ở thấp tầng thuộc dự án Khu đô thị dân cư km7 thuộc Khu đô thị Km7, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột (giai đoạn 1);

Giấy phép xây dựng điều chỉnh số 1195/ĐCGPXD ngày 02/6/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh Giấy phép xây dựng số 3376/GPXD ngày 04/12/2019 của Sở Xây dựng;

Giấy phép thi công số 27/GPTC-CQLĐBIII ngày 12/4/2021 của Cục Quản lý Đường bộ III cấp cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Đắk Lắk được phép thi công nút giao Km 1771+177, Km 1771+289, Km 1771+609(P) đường Hồ Chí Minh, tỉnh Đắk Lắk theo hồ sơ thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đầu nối vào Quốc lộ do Công ty Cổ phần TVXD Công nghiệp và Đô thị Việt Nam lập;

001616804 - 0
CÔNG TY
TNHH ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN ĐÔ
THỊ ĐẮK LẮK
TÂN MA THUỘT-T

Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hạng mục công trình, công trình xây dựng số 2558/TB-SXD ngày 8/9/2020; số 526/TB-SXD ngày 16/3/2021; số 1291/TB-SXD ngày 11/6/2021 của Sở Xây dựng;

Biên bản bàn giao hạng mục công trình đưa vào khai thác sử dụng ngày 24/8/2021, hạng mục: Nút giao thông giữa tuyến đường trong khu đô thị dân cư Km7 với đường Nguyễn Chí Thanh giữa đại diện Chi cục Quản lý đường bộ III.5, UBND thành phố Buôn Ma Thuột và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Đắk Lắk;

Công văn số 133/CV-ĐTĐL ngày 14/10/2021 của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Đắk Lắk về việc cam kết thực hiện dự án theo đúng tiến độ đối với công trình dịch vụ;

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Đắk Lắk đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Thông báo số 2068/TB-CT ngày 31/8/2020 và Thông báo số 3138/TB-CT ngày 04/10/2020 của Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk về việc xác nhận số tiền thuế, tiền phạt đã nộp ngân sách nhà nước cho người nộp thuế;

Quyết định số 2592/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dân cư Km7, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột;

Quyết định số 25C/2022/QĐ-HĐTV ngày 23/11/2022 của Công ty TNHH ĐTPT Đô thị Đắk Lắk về việc điều chỉnh Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị dân cư km7 thuộc Khu đô thị Km7, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk;

Các Công văn số 3303/SXD-CLCTXD ngày 25/11/2022, Công văn số 3510/SXD-CLCTXD ngày 14/12/2022, Công văn số 3722/SXD-CLCTXD ngày 30/12/2022, Công văn số 29/SXD-CLCTXD ngày 03/01/2023, Công văn số 144/SXD-CLCTXD ngày 17/01/2023, Công văn số 545/SXD-CLCTXD ngày 23/3/2023 và Công văn số 846/SXD-CLCTXD ngày 26/4/2023 của Sở Xây dựng về việc xác nhận hoàn thành 400 hạng mục nhà ở thấp tầng thuộc công trình Khu đô thị dân cư km7 thuộc Khu đô thị Km7, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột;

Sau khi thi công hoàn thành các hạng mục công trình, Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Đắk Lắk có Văn bản số 117/2023/ĐTĐL ngày 29/9/2023 đề nghị kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, nhà ở, công trình đã xây dựng và điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bán nhà ở, công trình xây dựng đối với 400 căn nhà thuộc Dự án Khu đô thị dân cư Km7, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

2. Về kết quả kiểm tra hiện trạng

- Việc đầu tư xây dựng kết cấu các công trình dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo quy hoạch 1/500 được duyệt: Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Đắk Lắk đã thực hiện xây dựng các công trình được Sở Xây dựng kiểm tra nghiệm thu tại các Thông báo kết quả kiểm tra nghiệm thu hạng mục công trình,

công trình xây dựng số 2558/TB-SXD ngày 8/9/2020; số 526/TB-SXD ngày 16/3/2021 và Thông báo số 1291/TB-SXD ngày 11/6/2021;

- Việc đấu nối giao thông giữa tuyến đường trong Khu đô thị dân cư Km7 với đường Nguyễn Chí Thanh đã được Chi cục Quản lý đường bộ III.5, UBND thành phố Buôn Ma Thuột nghiệm thu, bàn giao để đưa vào khai thác, sử dụng tại Biên bản bàn giao hạng mục công trình đưa vào khai thác sử dụng ngày 24/8/2021 giữa đại diện Chi cục Quản lý đường bộ III.5, UBND thành phố Buôn Ma Thuột và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Đắk Lắk;

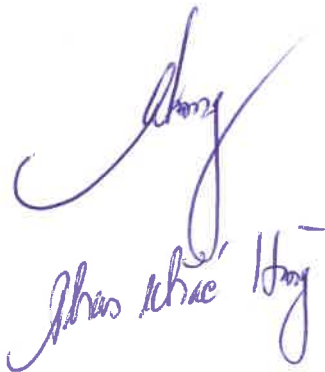
- Về xây dựng công trình nhà ở: Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Đắk Lắk đã hoàn thành việc xây dựng 400 hạng mục nhà ở thấp tầng thuộc Dự án Khu đô thị dân cư km7 thuộc Khu đô thị Km7, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột theo xác nhận của Sở Xây dựng tại các Công văn số 3303/SXD-CLCTXD ngày 25/11/2022, Công văn số 3510/SXD-CLCTXD ngày 14/12/2022, Công văn số 3722/SXD-CLCTXD ngày 30/12/2022, Công văn số 29/SXD-CLCTXD ngày 03/01/2023, Công văn số 144/SXD-CLCTXD ngày 17/01/2023, Công văn số 545/SXD-CLCTXD ngày 23/3/2023 và Công văn số 846/SXD-CLCTXD ngày 26/4/2023 (Chi tiết theo danh sách đính kèm).

Biên bản kết thúc vào lúc 10h30 cùng ngày, các thành viên dự họp đã tự đọc lại và thống nhất ký tên./.

Đại diện
Sở Xây dựng



Đại diện
Văn phòng Đăng ký Đất đai



Đại diện
Sở Tài nguyên và Môi trường



Đại diện
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển
Đô thị Đắk Lắk





DANH SÁCH 400 CĂN NHÀ TẠI DỰ ÁN ECO CITY ĐỢT 5

(Kèm theo Biên bản làm việc ngày 10/10/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu lô	Mã Thương mại	Diện tích đất (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tổng diện tích sàn (m ²)
1	SL1.7	G111	250	135.3	400.5
2	SL1.10	G108	250.2	135.3	400.5
3	SL2.7	G159	250	135.3	400.5
4	SL2.8	G158	250	135.3	400.5
5	SL2.12	G154	250	135.3	400.5
6	SL2.17	G149	250	135.3	400.5
7	SL2.18	G148	250	135.3	400.5
8	SL2.22	G144	250	135.3	400.5
9	SL2.26	G140	250	135.3	400.5
10	SL2.27	G139	250	135.3	400.5
11	SL2.28	G138	250	135.3	400.5
12	SL2.31	G135	250	135.3	400.5
13	SL2.32	G134	250	135.3	400.5
14	SL2.36	G130	250	135.3	400.5
15	SL2.46	G120	250	135.3	400.5
16	LK2.1.1	L110	175.5	141.1	511.9
17	LK2.1.2	L109	100	80.3	293.5
18	LK2.1.4	L107	100	80.3	293.5
19	LK2.1.5	L106	100	80.3	293.5
20	LK2.1.6	L105	100	80.3	293.5
21	LK2.1.7	L104	100	80.3	293.5
22	LK2.1.9	L102	100	80.3	293.5
23	LK2.1.10	L101	100	80.3	293.5
24	LK2.1.11	L100	100	80.3	293.5
25	LK2.1.12	L99	100	80.3	293.5
26	LK2.1.14	L97	100	80.3	293.5
27	LK2.1.15	L96	100	80.3	293.5
28	LK2.1.16	L95	100	80.2	298.1
29	LK2.1.17	L144	100	80.2	298.1
30	LK2.1.18	L143	100	80.3	293.5
31	LK2.1.19	L142	100	80.3	293.5
32	LK2.1.21	L140	100	80.3	293.5
33	LK2.1.22	L139	100	80.3	293.5
34	LK2.1.23	L138	100	80.3	293.5
35	LK2.1.24	L137	100	80.3	293.5
36	LK2.1.26	L135	100	80.3	293.5
37	LK2.1.27	L134	100	80.3	293.5
38	LK2.1.28	L133	100	80.3	293.5
39	LK2.1.29	L132	100	80.3	293.5
40	LK2.1.31	L130	100	80.3	293.5

STT	Ký hiệu lô	Mã Thương mại	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Tổng diện tích sàn (m2)
41	LK2.1.32	L129	180	141.1	511.8
42	LK2.2.1	L94	100	80.2	298.1
43	LK2.2.2	L93	100	80.3	293.5
44	LK2.2.3	L92	100	80.3	293.5
45	LK2.2.4	L91	100	80.3	293.5
46	LK2.2.6	L89	100	80.3	293.5
47	LK2.2.7	L88	100	80.3	293.5
48	LK2.2.8	L87	100	80.3	293.5
49	LK2.2.9	L86	100	80.3	293.5
50	LK2.2.11	L84	100	80.3	293.5
51	LK2.2.12	L83	100	80.3	293.5
52	LK2.2.13	L82	100	80.3	293.5
53	LK2.2.14	L81	100	80.3	293.5
54	LK2.2.17	L160	100	80.2	298.1
55	LK2.2.18	L159	100	80.3	293.5
56	LK2.2.19	L158	100	80.3	293.5
57	LK2.2.20	L157	100	80.3	293.5
58	LK2.2.21	L156	100	80.3	293.5
59	LK2.2.23	L154	100	80.3	293.5
60	LK2.2.24	L153	100	80.3	293.5
61	LK2.2.25	L152	100	80.3	293.5
62	LK2.2.26	L151	100	80.3	293.5
63	LK2.2.28	L149	100	80.3	293.5
64	LK2.2.29	L148	100	80.3	293.5
65	LK2.2.30	L147	100	80.3	293.5
66	LK2.2.31	L146	100	80.3	293.5
67	LK2.2.32	L145	100	80.2	298.1
68	LK2.3.3	L76	100	80.3	293.5
69	LK2.3.4	L75	100	80.3	293.5
70	LK2.3.5	L74	100	80.3	293.5
71	LK2.3.6	L73	100	80.3	293.5
72	LK2.3.8	L71	100	80.3	293.5
73	LK2.3.9	L70	100	80.3	293.5
74	LK2.3.10	L69	100	80.3	293.5
75	LK2.3.11	L68	100	80.3	293.5
76	LK2.3.15	L169	100	80.3	293.5
77	LK2.3.16	L168	100	80.3	293.5
78	LK2.3.17	L167	100	80.3	293.5
79	LK2.3.18	L166	100	80.3	293.5
80	LK2.3.20	L164	100	80.3	293.5
81	LK2.3.21	L163	100	80.3	293.5
82	LK2.3.22	L162	100	80.3	293.5
83	LK2.3.23	L161	100	80.2	298.1




STT	Ký hiệu lô	Mã Thương mại	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Tổng diện tích sàn (m2)
84	LK3.2.12	L24	144.3	115.7	394.4
85	LK3.2.13	L25	147	117.6	422.5
86	LK3.2.15	L27	147	117.6	434.4
87	LK3.2.16	L28	147	117.6	434.4
88	LK3.2.17	L29	147	117.6	434.4
89	LK3.2.21	L33	147	117.6	434.4
90	LK3.2.23	L35	147	117.6	434.4
91	LK3.2.25	L37	147	117.6	434.7
92	LK3.3.1	L38	122.5	98	361.8
93	LK3.3.2	L39	122.5	98	361.3
94	LK3.3.3	L40	122.5	98	361.3
95	LK3.3.4	L41	122.5	98	361.3
96	LK3.3.5	L42	122.5	98	361.3
97	LK3.3.7	L44	122.5	98	361.3
98	LK3.3.8	L45	122.5	98	361.3
99	LK3.3.9	L46	122.5	98	361.3
100	LK3.3.10	L47	122.5	98	361.3
101	LK3.3.12	L49	122.5	98	361.3
102	LK3.3.13	L50	122.5	98	361.3
103	LK3.3.14	L51	122.5	98	361.3
104	LK3.3.15	L52	122.5	98	361.3
105	LK3.4.1	L54	147	117.6	434.7
106	LK3.4.3	L56	147	117.6	434.4
107	LK3.4.4	L57	147	117.6	434.4
108	LK3.4.5	L58	147	117.6	434.4
109	LK3.4.6	L59	147	117.6	434.4
110	LK3.4.8	L61	147	117.6	434.4
111	LK3.4.9	L62	147	117.6	434.4
112	LK3.4.10	L63	147	117.6	434.4
113	LK3.4.11	L64	147	117.6	434.4
114	LK4.1.1	L263	120.8	92.7	300.4
115	LK4.1.2	L262	100	80.3	293.5
116	LK4.1.3	L261	100	80.3	293.5
117	LK4.1.4	L260	100	80.3	293.5
118	LK4.1.5	L259	100	80.3	293.5
119	LK4.1.7	L257	100	80.3	293.5
120	LK4.1.8	L256	100	80.3	293.5
121	LK4.1.9	L255	100	80.3	293.5
122	LK4.1.10	L254	100	80.3	293.5
123	LK4.1.12	L252	100	80.3	293.5
124	LK4.1.13	L251	100	80.3	293.5
125	LK4.1.14	L250	100	80.3	293.5
126	LK4.1.15	L249	100	80.3	293.5

STT	Ký hiệu lô	Mã Thương mại	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Tổng diện tích sàn (m2)
127	LK4.1.17	L247	100	80.2	298.1
128	LK4.1.18	L212	100	80.2	298.1
129	LK4.1.19	L211	100	80.3	293.5
130	LK4.1.20	L210	100	80.3	293.5
131	LK4.1.22	L208	100	80.3	293.5
132	LK4.1.23	L207	100	80.3	293.5
133	LK4.1.24	L206	100	80.3	293.5
134	LK4.1.25	L205	100	80.3	293.5
135	LK4.1.27	L203	100	80.3	293.5
136	LK4.1.28	L202	100	80.3	293.5
137	LK4.1.29	L201	100	80.3	293.5
138	LK4.1.30	L200	100	80.3	293.5
139	LK4.1.32	L198	100	80.3	293.5
140	LK4.1.33	L197	100	80.3	293.5
141	LK4.1.34	L196	172.2	138.5	499.1
142	LK4.2.1	L246	100	80.2	298.1
143	LK4.2.2	L245	100	80.3	293.5
144	LK4.2.4	L243	100	80.3	293.5
145	LK4.2.5	L242	100	80.3	293.5
146	LK4.2.6	L241	100	80.3	293.5
147	LK4.2.7	L240	100	80.3	293.5
148	LK4.2.9	L238	100	80.3	293.5
149	LK4.2.10	L237	100	80.3	293.5
150	LK4.2.11	L236	100	80.3	293.5
151	LK4.2.12	L235	100	80.3	293.5
152	LK4.2.14	L233	100	80.3	293.5
153	LK4.2.15	L232	100	80.3	293.5
154	LK4.2.16	L231	100	80.3	293.5
155	LK4.2.17	L230	192.2	153.2	549
156	LK4.2.19	L228	100	80.3	293.5
157	LK4.2.21	L226	100	80.3	293.5
158	LK4.2.22	L225	100	80.3	293.5
159	LK4.2.23	L224	100	80.3	293.5
160	LK4.2.24	L223	100	80.3	293.5
161	LK4.2.26	L221	100	80.3	293.5
162	LK4.2.27	L220	100	80.3	293.5
163	LK4.2.28	L219	100	80.3	293.5
164	LK4.2.29	L218	100	80.3	293.5
165	LK4.2.31	L216	100	80.3	293.5
166	LK4.2.32	L215	100	80.3	293.5
167	LK4.2.33	L214	100	80.3	293.5
168	LK4.2.34	L213	100	80.2	298.1
169	LK5.1.1	L182	159.4	126.7	421.6

Handwritten signature

Handwritten signature

STT	Ký hiệu lô	Mã Thương mại	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Tổng diện tích sàn (m2)
170	LK5.1.3	L184	120	96	339
171	LK5.1.4	L185	120	96	338.5
172	LK5.1.5	L186	120	96	339
173	LK5.1.6	L187	120	96	338.5
174	LK5.1.8	L189	120	96	338.5
175	LK5.1.9	L190	120	96	339
176	LK5.1.10	L191	120	96	338.5
177	LK5.1.11	L192	120	96	339
178	LK5.1.13	L194	120	96	339
179	LK5.1.14	L195	187.4	150	511.2
180	LK5.2.1	L172	144.5	112.3	379.2
181	LK5.2.2	L173	120.1	96	339
182	LK5.2.3	L174	120.1	96	338.5
183	LK5.2.4	L175	120	96	339
184	LK5.2.6	L177	120	96	339
185	LK5.2.7	L178	120	96	338.5
186	LK5.2.8	L179	120.1	96	339
187	LK5.2.9	L180	120.1	96	338.5
188	LK5.2.10	L181	142.2	114	373.1
189	NP1.2.39	ML135	120	96	341.4
190	NP1.2.42	ML138	120	96	341.4
191	NP1.2.45	ML141	120	96	341.4
192	NP1.2.48	ML144	120	96	341.4
193	NP1.2.49	ML145	120	96	341.4
194	NP1.2.50	ML146	120	96	341.4
195	NP1.2.53	ML149	120	96	341.4
196	NP1.2.54	ML150	206.8	165.6	565.2
197	NP1.2.55	ML151	153.6	105.6	375.4
198	NP1.2.58	ML154	120	96	341.4
199	NP1.2.59	ML155	120	96	341.4
200	NP1.2.60	ML156	120	96	341.4
201	NP1.3.3	ML28	150	111.6	432.3
202	NP1.3.4	ML27	150	111.6	432.3
203	NP1.3.5	ML26	150	111.6	433.8
204	NP1.3.6	ML25	150	111.6	432.3
205	NP1.3.7	ML24	150	111.6	433.8
206	NP1.3.8	ML23	150	111.6	432.3
207	NP1.3.9	ML22	150	111.6	432.3
208	NP1.3.10	ML21	150	111.6	433.8
209	NP1.3.11	ML20	150	111.6	432.3
210	NP1.3.12	ML19	150	111.6	433.8
211	NP1.3.17	ML122	120	96	341.4
212	NP1.3.18	ML123	120	96	341.4

40

Ulu

STT	Ký hiệu lô	Mã Thương mại	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Tổng diện tích sàn (m2)
213	NP1.3.19	ML124	120	96	341.4
214	NP1.3.23	ML128	120	96	341.4
215	NP1.3.28	ML133	120	96	341
216	NP1.4.1	ML16	207.4	159.6	583.6
217	NP1.4.2	ML15	136.8	136.8	427.3
218	NP1.4.5	ML12	114.9	91	353.9
219	NP1.4.6	ML11	175	134.7	531.3
220	NP1.4.13	ML3A	135	108	414
221	NP1.4.14	ML3	135	108	429
222	NP1.4.20	ML113	135	107.7	396.7
223	NP1.4.21	ML114	135	107.7	397
224	NP1.4.22	ML115	135	107.7	396.7
225	NP1.4.23	ML116	135	107.7	397
226	NP2.1.2	ML78	120	96	365.7
227	NP2.1.3	ML79	120	96	365.7
228	NP2.1.6	ML82	120	96	365.7
229	NP2.1.7	ML83	120	96	365.7
230	NP2.1.34	ML173	120	96	341.4
231	NP2.1.35	ML172	120	96	341.4
232	NP2.1.36	ML171	120	96	341.4
233	NP2.2.2	ML97	120	96	367.1
234	NP2.2.3	ML98	120	96	367.1
235	NP2.2.5	ML100	120	96	367.1
236	NP2.2.12	ML107	120	96	367.1
237	NP2.2.17	ML199	117.6	93.3	330.1
238	NP2.2.19	ML197	120	96	341.4
239	NP2.2.25	ML191	120	96	341.4
240	NP2.2.27	ML189	120	96	341.4
241	NP3.1.1	MD6	199.9	155.9	616.9
242	NP3.1.2	MD5	127.1	101.7	401.7
243	NP3.1.6	MD1	156.3	120.5	477.1
244	NP3.1.7	MD70	121.7	80.5	284.3
245	NP3.1.9	MD68	121.9	93.1	327.9
246	NP3.1.10	MD67	122	93.7	330.4
247	NP3.1.11	MD66	122.2	94.7	334.3
248	NP3.1.12	MD65	122.4	96.1	339.5
249	NP3.1.14	MD63	122.8	93.6	329.9
250	NP3.1.15	MD62	119	95.7	340.2
251	NP3.1.16	MD61	121.3	94.8	335
252	NP3.1.17	MD60	121.5	94.6	334.3
253	NP3.1.19	MD58	122	94.4	333.5
254	NP3.1.20	MD57	122.3	94.6	334.4
255	NP3.1.21	MD56	156.8	125.3	434.5

STT	Ký hiệu lô	Mã Thương mại	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Tổng diện tích sàn (m2)
256	NP3.1.22	MD18	244.8	196.8	714.5
257	NP3.1.23	MD17	156.2	122	467.2
258	NP3.1.24	MD16	181.2	142.4	528.9
259	NP3.1.26	MD12B	157.8	126.2	469.8
260	NP3.1.28	MD12	157.7	126.4	470.6
261	NP3.1.29	MD11	157.6	125.2	465.8
262	NP3.1.30	MD10	157.6	126	469
263	NP3.1.31	MD09	157.5	126.4	470.6
264	NP3.1.33	MD07	157.5	106	391.8
265	NP3.2.1	MD19	233	186	689.7
266	NP3.2.2	MD20	157.6	126	489.3
267	NP3.2.3	MD21	178.2	143	550.7
268	NP3.2.5	MD23	202.7	159.8	577.4
269	NP3.2.6	MD24	157.8	126	489.3
270	NP3.2.8	MD26	157.6	126	489.3
271	NP3.2.9	MD27	157.6	126	489.3
272	NP3.2.10	MD28	157.5	126	489.3
273	NP3.2.11	MD29	157.5	126	489.3
274	NP3.2.13	MD31	157.5	126	489.3
275	NP3.2.14	MD32	157.6	126	489.3
276	NP3.2.15	MD33	157.6	126	489.3
277	NP3.2.16	MD34	157.7	126	489.3
278	NP3.2.18	MD36	218.9	171.3	649.9
279	NP3.2.19	MD37	173.4	136	459.6
280	NP3.2.20	MD38	126.6	99.5	350.9
281	NP3.2.21	MD39	126.3	99.5	350.9
282	NP3.2.22	MD40	126.1	99.5	350.9
283	NP3.2.23	MD41	125.9	99.5	350.9
284	NP3.2.25	MD43	125.6	99.5	350.9
285	NP3.2.26	MD44	125.5	99.5	350.9
286	NP3.2.27	MD45	125.3	99.5	350.9
287	NP3.2.28	MD46	125.2	99.5	350.9
288	NP3.2.30	MD48	125.1	99.5	350.9
289	NP3.2.31	MD49	125	99.5	350.9
290	NP3.2.32	MD50	137.6	108.8	382.2
291	NP3.2.33	MD51	124.5	99.5	350.9
292	NP3.2.35	MD53	124.4	99.5	350.9
293	NP3.2.36	MD54	124.3	99.5	350.9
294	NP4.1.1	MD133	171.1	133	524.4
295	NP4.1.4	MD130	124.4	97.4	375.4
296	NP4.1.7	MD127	122.9	89.7	336.4
297	NP4.1.21	MD79	150.4	119.7	423.7
298	NP4.1.23	MD77	126	99.5	350.9

40x

Wish

STT	Ký hiệu lô	Mã Thương mại	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Tổng diện tích sàn (m2)
299	NP4.1.24	MD76	126	99.5	350.9
300	NP4.1.25	MD75	126	99.5	350.9
301	NP4.1.26	MD74	126	99.5	350.9
302	NP4.1.28	MD72	126	99.5	350.9
303	NP4.1.29	MD71	175.2	122.3	416
304	NP4.2.18	MD98	224.6	176.5	592.1
305	NP4.2.19	MD97	126.3	99.5	350.9
306	NP4.2.20	MD96	150.7	117.5	415.3
307	NP4.2.22	MD94	126.2	99.5	350.9
308	NP4.2.23	MD93	126.2	99.5	350.9
309	NP4.2.24	MD92	126.1	99.5	350.9
310	NP4.2.25	MD91	126.1	99.5	350.9
311	NP4.2.27	MD89	126	99.5	350.9
312	NP4.2.28	MD88	126	99.5	350.9
313	NP4.2.29	MD87	126	99.5	350.9
314	NP4.2.30	MD86	126.1	99.5	350.9
315	NP4.2.31	MD85	126.1	99.5	350.9
316	NP4.2.32	MD84	145.5	115	407.9
317	NP4.2.33	MD83	126.3	99.5	350.9
318	NP5.1.1	P46	156	115	415.5
319	NP5.1.2	P45	150	120	462
320	NP5.1.3	P44	150	120	462
321	NP5.1.4	P43	150	120	462
322	NP5.1.5	P42	150	120	462
323	NP5.1.6	P41	150	120	462
324	NP5.1.7	P40	150	120	462
325	NP5.1.8	P39	150	120	462
326	NP5.1.10	P55	120	96	342
327	NP5.1.11	P54	120	96	341.4
328	NP5.1.12	P53	120	96	341.4
329	NP5.1.13	P52	120	96	341.4
330	NP5.1.14	P51	120	96	341.4
331	NP5.1.15	P50	120	96	341.4
332	NP5.1.16	P49	120	96	341.4
333	NP5.2.1	P37	150	120	462
334	NP5.2.2	P36	150	120	462
335	NP5.2.3	P35	150	120	462
336	NP5.2.4	P34	150	120	462
337	NP5.2.5	P33	150	120	462
338	NP5.2.6	P32	150	120	462
339	NP5.2.7	P31	150	120	462
340	NP5.2.8	P30	150	120	462
341	NP5.2.10	P28	150	120	462

STT	Ký hiệu lô	Mã Thương mại	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Tổng diện tích sàn (m2)
342	NP5.2.11	P27	150	120	462
343	NP5.2.12	P26	150	120	462
344	NP5.2.13	P25	150	120	462
345	NP5.2.15	P23	150	120	462
346	NP5.2.16	P22	150	120	462
347	NP5.2.17	P21	150	120	462
348	NP5.2.18	P20	150	120	462
349	NP5.2.20	P18	150	120	462
350	NP5.2.21	P17	150	120	462
351	NP5.2.22	P76	120	96	342
352	NP5.2.23	P75	120	96	341.4
353	NP5.2.24	P74	120	96	341.4
354	NP5.2.25	P73	120	96	341.4
355	NP5.2.26	P72	120	96	341.4
356	NP5.2.27	P71	120	96	341.4
357	NP5.2.29	P69	120	96	341.4
358	NP5.2.30	P68	120	96	341.4
359	NP5.2.31	P67	120	96	341.4
360	NP5.2.32	P66	120	96	341.4
361	NP5.2.33	P65	120	96	341.4
362	NP5.2.34	P64	120	96	341.4
363	NP5.2.35	P63	120	96	341.4
364	NP5.2.36	P62	120	96	341.4
365	NP5.2.37	P61	120	96	341.4
366	NP5.2.38	P60	120	96	341.4
367	NP5.2.39	P59	120	96	341.4
368	NP5.2.40	P58	120	96	341.4
369	NP5.2.41	P57	120	96	341.4
370	NP5.2.42	P56	120	96	342
371	NP5.3.17	P92	96.8	77	272.6
372	NP5.3.18	P91	99.2	79.8	273.3
373	NP5.3.20	P89	104	83.4	285.9
374	NP6.2.6	P127	120	96	341.4
375	NP6.2.7	P126	120	96	341.4
376	NP6.2.8	P125	120	96	341.4
377	NP6.2.9	P124	120	96	341.4
378	NP6.2.11	P122	120	96	341.4
379	NP6.2.12	P121	120	96	341.4
380	NP6.2.13	P120	120	96	341.4
381	NP6.2.14	P119	120	96	341.4
382	NP6.2.16	P117	120	96	341.4
383	NP6.2.17	P116	120	96	341.4
384	NP6.2.18	P115	120	96	341.4

Handwritten signature

Handwritten signature

Handwritten mark

STT	Ký hiệu lô	Mã Thương mại	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Tổng diện tích sàn (m2)
385	NP6.2.19	P114	120	96	341.4
386	NP6.2.20	P113	120	96	341.4
387	NP6.2.21	P112	119.4	96	342
388	NP6.2.25	P172	150	120	462
389	NP6.2.27	P170	150	120	462
390	NP6.2.28	P169	150	120	462
391	NP6.2.29	P168	150	120	462
392	NP6.2.30	P167	150	120	462
393	NP6.2.32	P165	150	120	462
394	NP6.2.33	P164	150	120	462
395	NP6.2.34	P163	150	120	462
396	NP6.2.35	P162	150	120	462
397	NP6.2.42	P155	150	120	462
398	NP6.3.16	P190	97	78	299.3
399	NP6.3.25	P181	117.6	94.6	365.7
400	NP6.4.1	P191	184.7	147.4	569.8

Uluu